CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0305097236 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Quý Hiệu
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57- 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 3910 0751
Fax: +8428 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0137 */VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100150600 CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.207.465.361.206**	**1.239.638.015.309**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**377.933.639.413**	**429.530.779.968**
1. Tiền	111		257.933.639.413	309.530.779.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.654.000.000**	**7.654.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.654.000.000	7.654.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**629.909.673.685**	**601.323.097.117**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	602.345.379.174	564.170.382.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.462.039.954	35.687.433.855
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	15.479.745.487	13.816.067.959
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(12.377.490.930)	(12.350.787.272)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**113.490.198.992**	**147.897.690.341**
1. Hàng tồn kho	141		113.490.198.992	147.897.690.341
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**78.477.849.116**	**53.232.447.883**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	43.128.145.869	24.109.246.211
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.356.268.881	27.509.098.521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.993.434.366	1.614.103.151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.234.750.192.096**	**1.249.043.490.858**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.255.227.123**	**6.669.249.323**
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	6.255.227.123	6.669.249.323
II. Tài sản cố định	**220**		**594.078.175.462**	**617.860.574.873**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	549.730.650.929	567.436.303.947
- Nguyên giá	*222*		*1.803.791.294.679*	*1.767.313.631.762*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.254.060.643.750)*	*(1.199.877.327.815)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	15.258.205.131	20.023.931.745
- Nguyên giá	*225*		*49.178.501.219*	*49.178.501.219*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(33.920.296.088)*	*(29.154.569.474)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	29.089.319.402	30.400.339.181
- Nguyên giá	*228*		*39.526.540.166*	*39.690.148.666*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(10.437.220.764)*	*(9.289.809.485)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.816.317.165**	**7.780.932.414**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.816.317.165	7.780.932.414
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**627.600.472.346**	**616.732.734.248**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	615.847.894.651	604.980.156.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	11.752.577.695	11.752.577.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.442.215.553.302**	**2.488.681.506.167**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.486.590.394.715**	**1.533.445.394.657**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.311.559.655.962**	**1.370.303.492.014**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.196.684.605.934	1.258.667.467.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.561.838.082	13.442.372.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.790.146.448	6.431.449.556
4. Phải trả người lao động	314		14.238.116.709	23.936.517.727
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	36.649.117.570	21.199.347.138
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	433.112.772
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	34.195.613.122	9.585.280.931
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.540.082.757	17.835.260.924
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.900.135.340	18.772.683.722
II. Nợ dài hạn	**330**		**175.030.738.753**	**163.141.902.643**
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	175.030.738.753	161.770.850.348
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	1.371.052.295
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**955.625.158.587**	**955.236.111.510**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**955.625.158.587**	**955.236.111.510**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.108.545.480	46.719.498.403
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*21.720.101.403*	*12.565.607.124*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*25.388.444.077*	*34.153.891.279*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.442.215.553.302**	**2.488.681.506.167**

Nguyễn Ngọc Dân	Ngô An Hòa	Vũ Quý Hiệu
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**3.357.076.961.860**	**3.184.263.510.590**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		198.207.897.683	171.638.894.075
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	**10**	**25**	**3.158.869.064.177**	**3.012.624.616.515**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.654.319.544.433	2.496.407.511.341
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**504.549.519.744**	**516.217.105.174**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.505.949.097	3.101.857.092
7. Chi phí tài chính	22	29	612.930.302	2.892.825.691
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*600.479.156*	*2.683.846.802*
8. Chi phí bán hàng	25	30	430.587.553.589	420.007.218.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	30.864.172.987	34.465.735.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**45.990.831.963**	**61.953.182.035**
11. Thu nhập khác	31		1.594.185.544	232.999.860
12. Chi phí khác	32		9.641.149	2.703.783
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.584.544.395**	**230.296.077**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**47.575.376.358**	**62.183.478.112**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	9.686.932.281	13.954.187.961
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(1.697.236.254)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**37.888.444.077**	**49.926.526.405**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	508	695

M.S.D.N: 0305097236 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Dân	**Ngô An Hòa**	**Vũ Quý Hiệu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***47.575.376.358***	***62.183.478.112***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	63.343.735.355	62.229.263.813
Các khoản dự phòng	03	26.703.658	8.583.087.635
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(41.049.079)	(179.435.812)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.099.464.881)	(2.708.449.280)
Chi phí lãi vay	06	600.479.156	2.683.846.802
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***107.405.780.567***	***132.791.791.270***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(34.425.759.601)	(5.004.921.420)
Thay đổi hàng tồn kho	10	34.677.675.569	(15.696.951.619)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(56.365.563.144)	376.610.058.719
Thay đổi chi phí trả trước	12	(29.886.637.756)	(75.065.591.841)
Tiền lãi vay đã trả	14	(639.952.367)	(2.775.963.697)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.570.551.962)	(14.775.999.163)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.255.761.553
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.372.548.382)	(11.866.214.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(9.177.557.076)***	***394.471.969.002***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(37.095.238.808)	(73.636.446.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	888.232.795	148.822.531
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(204.000.000)
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.453.533.579	2.708.449.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(32.753.472.434)***	***(70.983.174.455)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.399.640.000)	(259.209.598.322)
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.266.590.462)	(8.410.398.941)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(39.987.670.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(9.666.230.462)***	***(307.607.667.663)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(51.597.259.972)**	**15.881.126.884**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**429.530.779.968**	**268.755.686.149**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	119.417	(964.585)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**377.933.639.413**	**284.635.848.448**

M.S.D.N: 0305097236 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Dân	**Ngô An Hòa**	**Vũ Quý Hiệu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 969 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 985 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niện độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	15.694.675.596	17.596.840.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	241.213.963.817	291.933.939.587
Tiền đang chuyển	1.025.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	120.000.000.000
	377.933.639.413	**429.530.779.968**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ một đến hai tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	35.859.463.808	49.971.426.165
- Công ty TNHH Thiết Bị Hệ thống LPG	68.405.091.097	33.963.821.638
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	19.452.522.392	10.552.886.236
- Công ty Cổ phần Thép POMINA	22.251.402.475	19.254.736.316
- Các khoản phải thu khách hàng khác	404.442.651.446	416.304.221.099
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	51.934.247.956	34.123.291.121
	602.345.379.174	**564.170.382.575**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	345.338.691	1.395.485.900
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	605.250.310	1.085.646.142
- Ứng trước cho người lao động	3.282.568.894	3.300.923.918
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
- Phải thu khác	7.944.556.155	4.731.980.562
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	2.031.437	2.031.437
	15.479.745.487	**13.816.067.959**
c. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ , ký cược	**6.255.227.123**	**6.669.249.323**

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ phải thu quá hạn						
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	312.080.727	250.261.965	61.818.762	311.547.547	250.261.965	61.285.582
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.456.486.369	1.120.132.290	1.336.354.079	4.915.972.737	2.243.264.579	2.672.708.158
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.207.429.352	1.193.634.928	2.013.794.424	750.942.983	73.502.638	677.440.345
Từ 3 năm trở lên	8.965.523.665	-	8.965.523.665	8.939.353.187	-	8.939.353.187
	14.941.520.113	**2.564.029.183**	**12.377.490.930**	**14.917.816.454**	**2.567.029.182**	**12.350.787.272**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.973.379.904	47.883.598.091
Công cụ, dụng cụ	38.081.728.258	44.894.548.193
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.321.489.876	4.946.868.620
Thành phẩm	1.772.377.709	11.143.769.034
Hàng hóa	34.341.223.245	39.028.906.403
	113.490.198.992	**147.897.690.341**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất cần phải lập dự phòng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	7.658.491.936	2.603.294.103
- Chi phí bảo hiểm trả trước	9.134.556.350	1.827.867.641
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.090.203.433	3.965.979.095
- Chi phí thuê	3.658.623.746	7.377.454.617
- Chi phí khác	15.586.270.404	8.334.650.755
	43.128.145.869	**24.109.246.211**
b. Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	446.787.308.649	432.960.201.750
- Trả trước tiền thuê đất (2)	77.377.187.306	76.044.766.982
- Trả trước thuê văn phòng (3)	39.222.336.924	39.697.759.188
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	3.310.692.969	4.166.127.459
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	2.138.365.034	2.259.056.406
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	1.002.853.792	1.473.169.496
- Chi phí tư vấn kỹ thuật	911.197.845	288.972.884
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	261.505.000	1.046.020.000
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.019.219.358	18.873.676.446
- Chi phí trả trước dài hạn khác	23.817.227.774	28.170.405.942
	615.847.894.651	**604.980.156.553**

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	432.960.201.750	334.627.890.078
Tăng thêm trong kỳ	56.708.288.186	102.932.231.850
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(42.881.181.287)	(40.510.849.783)
Tại ngày cuối kỳ	**446.787.308.649**	**397.049.272.145**

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m^2 trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m^2 trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m^2 trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m^2 với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m^2 trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m^2 trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn–Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m^2 trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m^2 trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m^2 được trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại các lô A208, A209, A210, A211 và A212 tại Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 35.905.142.044 đồng và 33.468.141.451 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 35.905.142.044 đồng và 33.955.541.569 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	580.951.768.914	1.122.191.478.418	31.177.596.407	7.638.594.877	25.354.193.146	1.767.313.631.762
Tăng trong kỳ	160.000.000	8.724.840.420	-	-	787.424.400	9.672.264.820
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.930.243.896	8.201.128.721	-	-	-	30.131.372.617
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	163.608.500	-	163.608.500
Thanh lý	(3.489.583.020)	-	-	-	-	(3.489.583.020)
Số dư cuối kỳ	**599.552.429.790**	**1.139.117.447.559**	**31.177.596.407**	**7.802.203.377**	**26.141.617.546**	**1.803.791.294.679**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	253.144.352.792	889.851.053.317	26.434.403.405	5.885.164.346	24.562.353.955	1.199.877.327.815
Khấu hao trong kỳ	19.224.668.138	37.073.101.390	533.071.199	235.961.494	272.901.622	57.339.703.843
Phân loại lại	-	1.145.339.900	(1.145.339.900)	90.893.619	-	90.893.619
Thanh lý	(3.247.281.527)	-	-	-	-	(3.247.281.527)
Số dư cuối năm	**269.121.739.403**	**928.069.494.607**	**25.822.134.704**	**6.212.019.459**	**24.835.255.577**	**1.254.060.643.750**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**327.807.416.122**	**232.340.425.101**	**4.743.193.002**	**1.753.430.531**	**791.839.191**	**567.436.303.947**
Tại ngày cuối kỳ	**330.430.690.387**	**211.047.952.952**	**5.355.461.703**	**1.590.183.918**	**1.306.361.969**	**549.730.650.929**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 778.804.652.278 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 730.495.844.643 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 43.393.997.946 đồng và 2.169.699.903 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 43.393.997.946 đồng và 6.509.099.697 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	**47.657.266.219**	**1.521.235.000**	**49.178.501.219**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	27.633.334.474	1.521.235.000	29.154.569.474
Khấu hao trong kỳ	4.765.726.614	-	4.765.726.614
Số dư cuối kỳ	**32.399.061.088**	**1.521.235.000**	**33.920.296.088**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**20.023.931.745**	**-**	**20.023.931.745**
Tại ngày cuối kỳ	**15.258.205.131**	**-**	**15.258.205.131**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	28.839.738.884	1.464.370.376	9.386.039.406	39.690.148.666
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(163.608.500)	(163.608.500)
Số dư cuối kỳ	**28.839.738.884**	**1.464.370.376**	**9.222.430.906**	**39.526.540.166**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.715.158.786	1.394.388.522	5.180.262.177	9.289.809.485
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	69.981.854	996.645.326	1.238.304.898
Phân loại lại	-	-	(90.893.619)	(90.893.619)
Số dư cuối kỳ	**2.886.836.504**	**1.464.370.376**	**6.086.013.884**	**10.437.220.764**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**26.124.580.098**	**69.981.854**	**4.205.777.229**	**30.400.339.181**
Tại ngày cuối kỳ	**25.952.902.380**	**-**	**3.136.417.022**	**29.089.319.402**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 4.408.288.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.730.267.906 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Di dời kho và trạm chiết LPG của VTGas tại Đồng Nai	371.826.500	371.826.500
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng để xây dựng trạm chiết CNG tại Cần Thơ	4.773.738.018	4.773.738.018
Công trình khác	1.670.752.647	2.635.367.896
	6.816.317.165	**7.780.932.414**

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.752.577.695	11.752.577.695
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**11.752.577.695**	**11.752.577.695**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí An Dương	6.527.320.800	6.527.320.800	23.971.068.000	23.971.068.000
Công ty TNHH Cơ khí Đại Lộc	18.146.948.985	18.146.948.985	20.285.701.568	20.285.701.568
Công ty Năng lượng Bình An	2.000.000.000	2.000.000.000	19.824.446.400	19.824.446.400
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỳ Long	9.508.944.886	9.508.944.886	17.831.280.163	17.831.280.163
Đối tượng khác	44.329.058.749	44.329.058.749	36.013.663.352	36.013.663.352
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.116.172.332.514	1.116.172.332.514	1.140.741.307.747	1.140.741.307.747
	1.196.684.605.934	**1.196.684.605.934**	**1.258.667.467.230**	**1.258.667.467.230**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Các khoản thuế nộp thừa	1.614.103.151	738.476.202	(359.144.987)	1.993.434.366
	1.614.103.151	**738.476.202**	**(359.144.987)**	**1.993.434.366**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.710.146.328	28.213.842.595	(27.575.721.116)	4.348.267.807
Thuế nhập khẩu	-	35.958.310	(35.958.310)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.325.498.322	9.686.932.281	(9.570.551.962)	2.441.878.641
Thuế thu nhập cá nhân	395.804.906	1.649.196.477	(2.045.001.383)	-
	6.431.449.556	**39.585.929.663**	**(39.227.232.771)**	**6.790.146.448**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay	55.742.995	95.216.206
Chi phí thuê vỏ bình	17.727.567.886	6.928.360.733
Chi phí vận chuyển	3.857.722.896	6.754.090.556
Chi phí bảo hiểm	4.901.143.720	1.210.117.103
Các khoản chi phí trích trước khác	10.106.940.073	6.211.562.540
	36.649.117.570	**21.199.347.138**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	193.931.400	165.561.400
- Phải trả từ cổ tức	26.552.027.412	1.552.630.412
- Kinh phí công đoàn	-	648.728.602
- Bảo hiểm xã hội	229.362.100	229.362.100
- Bảo hiểm y tế	196.539.940	32.244.384
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.908.733	6.880.913
- Hàng LPG vay trả	488.655.921	1.052.407.222
- Các khoản khác	6.486.187.616	5.897.465.898
	34.195.613.122	**9.585.280.931**
b. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	175.030.738.753	161.770.850.348
	175.030.738.753	**161.770.850.348**

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	161.770.850.348	136.474.055.970
Tăng thêm trong kỳ	34.363.950.000	28.201.631.630
Kết chuyển vào doanh thu	(17.990.056.595)	(16.300.156.782)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(3.114.005.000)	(1.619.341.915)
Tại ngày cuối kỳ	**175.030.738.753**	**146.756.188.903**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	2.902.440.000	7.302.080.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	6.637.642.757	10.533.180.924
	9.540.082.757	**17.835.260.924**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.902.440.000	5.804.880.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	1.497.200.000
Tổng các khoản vay dài hạn	**2.902.440.000**	**7.302.080.000**
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	6.637.642.757	11.904.233.219
Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	**6.637.642.757**	**11.904.233.219**
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(2.902.440.000)	(7.302.080.000)
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(6.637.642.757)	(10.533.180.924)
	-	**1.371.052.295**

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất là 8,44%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án di dời Nhà máy Bình Khí Dầu Khí, các bồn chứa khí. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bình Khí Dầu khí của Công ty (Thuyết minh số 9 và 10).

Nợ dài hạn

Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm và hết hạn vào tháng 02 năm 2020. Lãi suất cho thuê là 8,25% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 8,25% đến 8,5%/năm).

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	6.837.325.852	11.124.599.893	6.637.642.757	10.533.180.924
Trong năm thứ hai	-	1.384.296.853	-	1.371.052.295
	6.837.325.852	**12.508.896.746**	**6.637.642.757**	**11.904.233.219**
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(199.683.116)	(604.663.527)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	**6.637.642.736**	**11.904.233.219**	**6.637.642.757**	**11.904.233.219**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)			(6.637.642.757)	(10.533.180.924)
Số phải trả sau 12 tháng			**-**	**1.371.052.295**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

Cổ phần	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phần phổ thông	1.206	1.206
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	49.998.794	49.998.794

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Tên cổ đông	**Số cuối kỳ và đầu kỳ**	
	VND	**%**
Cổ phiếu quỹ	12.060.000	0,01
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26
Các cổ đông khác	323.672.150.000	64,73
	500.000.000.000	**100**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	52.764.642.324	-	961.281.255.431
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	49.926.526.405	49.926.526.405
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(500.000.000)	(700.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.987.670.400)	-	(39.987.670.400)
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	12.576.971.924	34.926.526.405	956.020.111.436
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	46.719.498.403	-	955.236.111.510
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	37.888.444.077	37.888.444.077
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.999.397.000)	-	(24.999.397.000)
Số dư cuối kỳ này	**500.000.000.000**	**45.594.384.212**	**(12.061.327)**	**362.934.290.222**	**21.720.101.403**	**25.388.444.077**	**955.625.158.587**

Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, tỉ lệ chi trả cổ tức năm 2018 tương đương 15% vốn góp của chủ sở hữu trong đó 10% đã chi trả vào ngày 16 tháng 11 năm 2018. Tỉ lệ chi trả cổ tức năm 2019 tương đương 8% vốn góp của chủ sở hữu và Hội đồng quản trị căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm để thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức. Theo Nghị quyết số 258/NQ-KMN ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng quản trị, phần cổ tức đợt 2 năm 2018 là 5% trên vốn điều lệ hiện hành tương đương số tiền 24.999.397.000 đồng sẽ được thanh toán bằng tiền mặt. Tại ngày lập báo cáo, Công ty đang tiến hành các thủ tục chi trả khoản cổ tức này.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.139.738.350	3.133.682.475
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.610.929.400	12.218.721.900
- Trên 5 năm	7.659.134.263	8.569.231.344

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	543	546
Euro (EUR)	927	927

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sữa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (khoảng 5%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và số 26. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu khí hóa lỏng	2.407.999.867.102	2.393.769.545.897
- Doanh thu khí CNG	774.562.020.495	694.893.778.030
- Doanh thu bán bình khí	89.661.734.255	13.328.544.546
- Doanh thu xăng dầu nhớt	42.845.162.395	42.155.197.694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.343.089.469	21.099.348.148
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	17.990.056.595	16.300.156.782
- Doanh thu từ bán phế liệu	2.186.710.001	1.718.195.455
- Doanh thu khác	1.488.321.548	998.744.038
	3.357.076.961.860	**3.184.263.510.590**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	198.207.897.683	171.638.894.075
Doanh thu thuần	**3.158.869.064.177**	**3.012.624.616.515**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1.972.355.077.826	1.969.711.622.881
Giá vốn kinh doanh khí CNG	494.730.408.709	409.448.161.301
Giá vốn bình khí	81.656.982.720	8.868.943.638
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	40.965.523.556	39.841.384.727
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.932.811.551	17.138.651.958
Phân bổ vỏ bình gas	42.881.181.287	40.510.849.783
Giá vốn bán phế liệu	2.235.878.950	1.695.859.476
Giá vốn khác	8.561.679.834	9.192.037.577
	2.654.319.544.433	**2.496.407.511.341**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	132.250.989.478	112.606.338.456
Chi phí nhân công	90.224.111.473	98.327.656.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.343.735.355	62.229.263.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.093.548.470	131.159.780.208
Chi phí khác bằng tiền	169.451.494.993	166.320.188.037
	586.363.879.769	**570.643.226.646**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.453.533.579	2.708.449.280
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	52.415.518	393.407.812
	3.505.949.097	**3.101.857.092**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lãi vay	600.479.156	2.683.846.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.451.146	208.978.889
	612.930.302	**2.892.825.691**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương	8.773.468.517	10.311.203.852
- Chi phí tư vấn, đào tạo, sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	2.043.428.366	1.972.170.863
- Chi phí công cụ dụng cụ	42.183.630	87.794.253
- Chi phí khấu hao	800.617.996	894.282.849
- Chi phí công tác	3.633.256.711	4.167.289.988
- Chi phí thuê	5.347.998.637	4.588.892.412
- Chi phí khác	10.223.219.130	12.444.101.449
	30.864.172.987	**34.465.735.666**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương	70.399.718.145	75.556.821.713
- Chi phí vận chuyển khí LPG và CNG	102.163.090.425	100.307.240.979
- Chi phí công cụ dụng cụ	36.853.832.785	24.242.471.415
- Chi phí khấu hao	55.160.899.967	54.858.818.981
- Chi phí quảng cáo	15.637.394.381	18.497.908.632
- Các khoản chi phí bán hàng khác	150.372.597.886	146.543.957.154
	430.587.533.589	**420.007.218.874**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**47.575.376.358**	**62.183.478.112**
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	859.285.047	7.587.461.694
Thu nhập tính thuế	**48.434.661.405**	**69.770.939.806**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	**9.686.932.281**	**13.954.187.961**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty	37.888.444.077	49.926.526.405
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	12.500.000.000	12.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**25.388.444.077**	**37.426.526.405**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**508**	**749**

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ước tính dựa trên số liệu kế hoạch 2019. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính toán lại dựa trên số liệu được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Trình bày lại số liệu kỳ trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2018 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	695	54	749

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m2, thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m2, thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm. Sau khi hết hạn, hợp đồng trên đã được tái tục với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có cam kết chi tiêu vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.308.545.276 đồng).

Theo Quyết định số 424/QĐ-KMN ngày 25 tháng 7 năm 2019, Công ty có cam kết chi tiêu vốn cho công trình "Nhà văn phòng cho bộ phận điều độ và an toàn Trạm CNG Mỹ Xuân" với giá trị là 151.265.978 đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Các bên liên quan	**Tên viết tắt**	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	(PVGas)	Cổ đông có quyền kiểm soát chi phối
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	(PVN)	Công ty mẹ của PVGas
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	(PVI)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty CP Vận tải dầu khí	(PVTrans)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí – Công ty Cổ phần	(PVE)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	(PET)	Công ty con của PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam	(PVOIL)	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	(BSR)	Công ty con của PVN
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí – Công ty Cổ Phần	(DPM)	Công ty con của PVN
Công ty con của PVGas		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	(CNG)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	(KDK)	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	(PVGN)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	(KVT)	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	(KNB)	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch Vụ Khí	(DVK)	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	(PVCOATING)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	(PV GAS PMB)	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	(PVG D)	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	(PVGas City)	Công ty liên kết của PVGas
Công ty con (bên chịu kiểm soát) của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	(Gas Shipping)	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	(PVTRANS DD)	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	(PVSB)	Công ty con của PTSC
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	(PVI VT)	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	(PVI HCM)	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	(PVOIL VT)	CN của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	(PV SECURITY)	Công ty con của PVN
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch Vụ Hàng hải Dầu khí	(PVTRANS OFS)	CN của PVTRANS
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	(PSMT)	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	(POTS)	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	(PVTRANS VT)	Công ty con của PVTrans

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu		
Gas Shipping	32.737.604.352	88.880.452.625
PVGAS	87.718.718.881	41.604.353.501
CNG	76.989.236.206	44.595.682.984
PVSB	36.484.993.925	43.506.697.129
KVT	3.798.906.847	3.720.559.910
PVG N	-	105.669.920
PVG D	1.060.927.606	1.150.422.485
PVGas City	4.535.868.568	-
PSMT	2.880.791.045	1.311.622.873
DVK	1.336.553.866	996.557.872
Mua hàng		
KDK	1.402.804.031.486	1.091.600.770.952
BSR	422.740.782.883	642.368.930.286
PVG D	510.060.185.857	423.022.784.389
PVOIL VT	40.327.109.089	39.595.627.270
Gas shipping	2.956.093.760	595.011.669
PVI HCM	3.141.179.256	4.843.062.880
PV TRANS OFS	3.140.960.366	5.495.887.695
PVN	948.024.000	948.024.000
PVI VT	218.469.738	2.632.645.988

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và tiền thưởng	3.397.043.000	3.593.264.530

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu		
PVGas	20.162.368.021	1.560.823.594
Gas Shipping	2.501.953.945	12.077.779.618
CNG	26.290.661.973	19.276.217.034
Khác	2.979.264.017	1.208.470.875
	51.934.247.956	**34.123.291.121**
Nhận ứng trước từ khách hàng		
PVGas	-	11.393.760.294
Phải trả người bán		
BSR	116.747.768.400	174.793.874.384
KDK	786.552.844.986	755.170.026.530
PVGas	-	3.238.400.000
PVG D	211.896.534.936	205.328.601.814
Khác	975.184.192	2.210.405.019
	1.116.172.332.514	**1.140.741.307.747**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ứng trước cho người bán		
PVN	168.513.986	168.513.986
PVE	-	616.267.628
PVOIL VT	5.200.000	184.310.000
Khác	26.451.871	-
	200.165.857	**969.091.614**

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 2.013.967.600 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức và lợi nhuận cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 24.999.397.000 đồng là số cổ tức đã được công bố nhưng chưa thanh toán trong kỳ. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Ngọc Dân	**Ngô An Hòa**	**Vũ Quý Hiệu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2019